

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM HOÀNG PHƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM HOÀNG PHƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TM HOANG PHUONG CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TM HOANG PHUONG CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110387568

**3. Ngày thành lập:** 14/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 7, ngõ 199 phố Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0357792806

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                             | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                     | 4512     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>+ Bảo dưỡng thông thường; + Sửa chữa thân xe; + Sửa chữa các bộ phận của ô tô; + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn; + Sửa tấm chắn và cửa sổ; + Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô. | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                                              | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                               | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                           | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                                                                                                                           | 4543     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                        | 4620     |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4634        |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                            | 4649        |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659        |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663(Chính) |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều)</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng</p> | 7110 |
| 27. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 32. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 35. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4724 |
| 36. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet</p> <p>Chi tiết: Hoạt động Thương mại điện tử (trừ đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4791 |
| 37. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 38. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                              | 5610 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                      | 5621 |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                          | 5629 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                       | 5630 |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                    | 7730 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                      | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                               | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                         | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299 |
| 58. | Phá dỡ                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                              | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |
| 61. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4741 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4742 |
| 63. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4751 |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4752 |
| 65. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4753 |

